

5 歳児健康診査受診票①

05101

下記の要領で記載し当日ご持参下さい。記入情報は個人が特定されない方法で統計・調査研究等に活用することがあります。

・数字の記入例 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

・ の欄は右詰で、空白欄には 0 を記入して下さい。 例： 0 9

・あてはまる ○ を全て鉛筆で塗りつぶして下さい。 良い例： 悪い例：

・該当欄に記入して下さい。

TEL

E-mail

生年月日(年月日齢)：

(

歳

ヵ月

日)

性別：

記入者

母

父

その他

※ 5 歳の誕生日～5 歳 5 ヶ月30日の間に受診してください。

第

子

運動発達	1	片足で5秒以上、立つことができますか。	☐	はい	☐	いいえ						
	2	ボタンのかけはずしができますか。	☐	はい	☐	いいえ						
	3	お手本を見て四角が書けますか。	☐	はい	☐	いいえ						
目・耳・発音	4	はっきりした発音で話ができますか。 (力行・サ行がタ行に置き換わったり、不明瞭な発音がありませんか)	☐	はい	☐	いいえ						
	5	目のことで気になる症状はありますか。	☐	いいえ	☐	はい						
	6	聞き間違いが多いですか。	☐	いいえ	☐	はい						
精神発達	7	しりとりができますか。	☐	はい	☐	いいえ						
	8	じゃんけんの勝ち負けがわかりますか。	☐	はい	☐	いいえ						
	9	言葉で自分の要求や気持ちを表し、会話することがうまくできますか。	☐	はい	☐	いいえ						
情緒・行動	10	カッとなったたり、かんしゃくをおこしたりする事がよくありますか。	☐	いいえ	☐	はい						
	11	注意しても全く聞かないですか。	☐	いいえ	☐	はい						
	12	長い時間でも、落ち着いてじっとしていることができますか。	☐	はい	☐	いいえ						
	13	すぐに気が散りやすく、注意を集中できないですか。	☐	いいえ	☐	はい						
	14	順番を待つことが出来ますか。	☐	はい	☐	いいえ						
	15	ルールに従って遊ぶことが苦手ですか。	☐	いいえ	☐	はい						
	16	生活や遊びの中で特定の物や動作にこだわりが強いですか。	☐	いいえ	☐	はい						
	17	集団生活では、友達と一緒に遊んだり、行動することができますか。	☐	はい	☐	いいえ						
	18	自分からすすんでよく他人を手伝いますか。(親・先生・こどもたちなど)	☐	はい	☐	いいえ						
	19	頭がいたい、お腹がいたい、気持ちが悪いなどと、よく訴えますか。	☐	いいえ	☐	はい						
	20	一人でののが好きで、一人で遊ぶことが多いですか。	☐	いいえ	☐	はい						
	生活習慣	21	友達と協力しあう遊びができますか。(砂で一つの山を作るなど)	☐	はい	☐	いいえ					
22		外で体を動かす遊びをしますか。	☐	はい	☐	いいえ						
23		朝食を毎日食べますか。	☐	はい	☐	いいえ						
24		ふだん大人を含む家族と一緒に食事を食べますか。	☐	はい	☐	いいえ						
25		保護者が、毎日、仕上げ磨きをしていますか。	☐	仕上げ磨きをしている	☐	保護者だけで磨いている						
26		うんちをひとりですみますか。	☐	はい	☐	いいえ						
27		5歳になる前までに受ける予防接種は終了していますか。	☐	はい	☐	いいえ						
28		お子さんにテレビ・スマートフォン等を見せる時間は1日どれくらいですか。	☐	見せていない	☐	2時間未満	☐	2時間以上				
29		寝る直前にテレビや動画を観ますか。	☐	いいえ	☐	はい						
30		お子さんの睡眠で困っていることがありますか。	☐	いいえ	☐	はい						
31		今までに医師から以下の病気といわれたことがありますか。	☐	アレルギー性鼻炎	☐	アトピー性皮膚炎	☐	喘息	☐	食物アレルギー (		
子育ての状況		32	家庭内にたばこを吸う人がいますか。	☐	いいえ	☐	はい (具体的に：					
	33	あなたご自身の睡眠で困っていることはありますか。	☐	いいえ	☐	はい						
	34	あなたはゆったりとした気分でお子さんと過ごせる時間がありますか。	☐	はい	☐	いいえ	☐	なんともいえない				
	35	あなたは、お子さんに対して、育てにくさを感じていますか。	☐	感じない	☐	時々感じる	☐	いつも感じる				
	36	(前の設問で「いつも感じる」もしくは「時々感じる」と回答した人に対して、) 育てにくさを感じた時に、相談先を知っているなど、何らかの解決する方法を知っていますか。	☐	はい	☐	いいえ						
	37	子育てにおいて「もう無理」「誰か助けて」と感じたことはありますか。	☐	まったくない	☐	ほとんどない	☐	時々ある	☐	いつもある		
	38	子育てについて気軽に相談できる人やサポートしてくれる人はいますか。	☐	配偶者	☐	義父母	☐	実父母				
	39	この地域で、今後も子育てをしていきたいですか。	☐	思う	☐	どちらかといえば思う	☐	どちらかといえば思わない	☐	思わない		
	40	現在の暮らしの経済的状況を総合的にみて、どう感じていますか。	☐	大変ゆとりがある	☐	ややゆとりがある	☐	普通	☐	やや苦しい	☐	大変苦しい
	41	お子さんが大人同士のけんかや暴力を目撃することはありますか。	☐	いいえ	☐	はい						
	42	この数ヵ月の間にご家庭で以下のことがありましたか。あてはまるもの全ての○を塗りつぶしてください。	☐	しつけのし過ぎがあった	☐	感情的に叩いた	☐	乳幼児だけを家に残して外出した				
	43	子育てについて、あなたの気持ちをあらわしているのはどれですか。	☐	長時間食事を与えなかった	☐	感情的な言葉で怒鳴った	☐	いずれも該当しない				

01



02



03



04



05



折曲厳禁

(請求用：医療機関→神戸市)

この票は必ずしもこの票に答える必要はない。この票に答える必要はない。この票に答える必要はない。

この票に答える必要はない。この票に答える必要はない。この票に答える必要はない。

この票に答える必要はない。この票に答える必要はない。この票に答える必要はない。

この票に答える必要はない。この票に答える必要はない。この票に答える必要はない。

この票に答える必要はない。この票に答える必要はない。この票に答える必要はない。

1 如果孩子能单脚站立5秒钟以上，请勾选「はい」。如果不能，请勾选「いいえ」。

2 如果孩子能解开扣子，请勾选「はい」。如果不能，请勾选「いいえ」。

3 如果孩子能模仿并画出圆形，请勾选「はい」。如果不能，请勾选「いいえ」。

4 如果孩子能说出带有发声音的单词，请勾选「はい」。如果不能，请勾选「いいえ」。

5 如果孩子有异常表现，如眼睛不适，请勾选「はい」。如果没有异常表现，请勾选「いいえ」。

6 如果孩子经常听错，请勾选「はい」。如果没有，请勾选「いいえ」。

7 如果孩子能玩角色扮演游戏(如过家家)，请勾选「はい」。如果不能，请勾选「いいえ」。

8 如果孩子能理解输赢(如玩石头剪刀布)，请勾选「はい」。如果不能理解，请勾选「いいえ」。

9 如果孩子能表达愿望和感受，并能用语言交流，请勾选「はい」。如果不能，请勾选「いいえ」。

10 如果孩子经常发脾气或闹别扭，请勾选「はい」。如果没有，请勾选「いいえ」。

11 如果孩子能安静地坐一会儿，请勾选「はい」。如果不能，请勾选「いいえ」。

12 如果孩子能遵守规则，请勾选「はい」。如果不能，请勾选「いいえ」。

13 如果孩子容易被分散注意力，请勾选「はい」。如果不能，请勾选「いいえ」。

14 如果孩子能耐心等待，请勾选「はい」。如果不能，请勾选「いいえ」。

15 如果孩子在游戏中遇到困难，请勾选「はい」。如果不能，请勾选「いいえ」。

16 如果孩子在游戏中表现出攻击性或破坏性行为，请勾选「はい」。如果没有，请勾选「いいえ」。

17 如果孩子能与同伴一起玩，或在集体活动中表现良好，请勾选「はい」。如果不能，请勾选「いいえ」。

18 如果孩子能听从大人的指导，请勾选「はい」。如果不能，请勾选「いいえ」。

19 如果孩子经常抱怨(如头痛、腹痛、不开心等)，请勾选「はい」。如果没有，请勾选「いいえ」。

20 如果孩子喜欢独自一人玩，或经常玩独自一人玩，请勾选「はい」。如果不能，请勾选「いいえ」。

21 如果孩子能与同伴一起玩，并能合作，请勾选「はい」。如果不能，请勾选「いいえ」。

22 如果孩子经常参加各种活动(如户外运动等)，请勾选「はい」。如果不能，请勾选「いいえ」。

23 如果孩子每天吃饭，请勾选「はい」。如果没有，请勾选「いいえ」。

24 如果孩子经常与家人一起吃饭，请勾选「はい」。如果不能，请勾选「いいえ」。

25 如果孩子经常打别人，或在最后打人，请勾选「仕上げ磨きをしている」。如果孩子不打别人，请勾选「保護者だけで磨いている」。如果孩子不打别人，请勾选「こどもだけで磨いている」。如果孩子不打别人，请勾选「こどもも保護者も磨いていない」。

26 Nếu trẻ có thể tự đi đại tiện một mình, hãy chọn 「はい」. Nếu không thể tự làm, hãy chọn 「いいえ」.
27 Nếu trẻ đã hoàn thành các mũi tiêm chủng cần thực hiện trước 5 tuổi, hãy chọn 「はい」. Nếu chưa hoàn thành, hãy chọn 「いいえ」.
28 Vui lòng cho biết thời gian trong một ngày trẻ xem tivi hoặc điện thoại thông minh. Nếu không cho trẻ xem, hãy chọn 「見せていない」. Nếu dưới 2 giờ mỗi ngày, hãy chọn 「2 時間未満」. Nếu từ 2 giờ trở lên mỗi ngày, hãy chọn 「2 時間以上」.
29 Nếu trẻ xem tivi hoặc video ngay trước khi đi ngủ, hãy chọn 「はい」. Nếu không xem, hãy chọn 「いいえ」.
30 Nếu có vấn đề khiến bạn lo lắng về giấc ngủ của trẻ, hãy chọn 「はい」. Nếu không, hãy chọn 「いいえ」.
31 Vui lòng cho biết những bệnh mà bác sĩ đã từng chẩn đoán cho trẻ (nếu có nhiều mục phù hợp, hãy chọn nhiều mục). Nếu từng được chẩn đoán viêm mũi dị ứng, hãy chọn 「アレルギー性鼻炎」. Nếu từng được chẩn đoán viêm da cơ địa, hãy chọn 「アトピー性皮膚炎」. Nếu từng được chẩn đoán hen suyễn, hãy chọn 「喘息」. Nếu từng được chẩn đoán dị ứng thực phẩm, hãy chọn 「食物アレルギー」.
32 Nếu trong gia đình có người hút thuốc lá, hãy chọn 「はい」. Nếu không có, hãy chọn 「いいえ」.
33 Nếu chính bạn đang gặp vấn đề về giấc ngủ, hãy chọn 「はい」. Nếu không, hãy chọn 「いいえ」.
34 Nếu bạn có thời gian thư giãn, thoải mái để ở bên con, hãy chọn 「はい」. Nếu không có, hãy chọn 「いいえ」. Nếu khó trả lời, hãy chọn 「なんともいえない」.
35 Nếu bạn luôn cảm thấy việc nuôi dạy con khó khăn, hãy chọn 「いつも感じる」. Nếu thỉnh thoảng cảm thấy khó khăn, hãy chọn 「時々感じる」. Nếu không cảm thấy khó khăn, hãy chọn 「感じない」.
36 Nếu ở câu 35 bạn đã chọn 「いつも感じる」 hoặc 「時々感じる」, hãy trả lời câu hỏi này. Nếu bạn biết nơi có thể tư vấn khi cảm thấy khó khăn trong việc nuôi dạy con, hãy chọn 「はい」. Nếu không biết, hãy chọn 「いいえ」.
37 Vui lòng cho biết bạn đã từng cảm thấy “không thể chịu nổi nữa” hoặc cần một ai đó giúp đỡ trong việc nuôi dạy con hay chưa. Nếu hoàn toàn không có, hãy chọn 「まったくない」. Nếu hầu như không có, hãy chọn 「ほとんどない」. Nếu thỉnh thoảng có, hãy chọn 「時々ある」. Nếu luôn cảm thấy vậy, hãy chọn 「いつもある」.
38 Vui lòng cho biết những người hoặc nơi mà bạn có thể dễ dàng trao đổi, tư vấn hoặc nhận hỗ trợ về việc nuôi dạy con (nếu có nhiều mục phù hợp, hãy chọn nhiều mục). Vợ/chồng là 「配偶者」, bố mẹ bên chồng/vợ là 「義父母」, bố mẹ ruột là 「実父母」, bạn bè là 「友人」, anh chị em là 「きょうだい」, người hàng xóm là 「近所の人」, văn phòng quận là 「区役所」, cơ sở y tế là 「医療機関」, nơi trẻ đang theo học là 「保育園等」, sách nuôi dạy con là 「育児書」, các trường hợp khác là 「その他」, nếu không có ai thì chọn 「いない」.
39 Vui lòng cho biết bạn có muốn tiếp tục nuôi dạy con tại khu vực này trong tương lai hay không. Nếu có, hãy chọn 「思う」. Nếu tương đối muốn, hãy chọn 「どちらかといえば思う」. Nếu tương đối không muốn, hãy chọn 「どちらかといえば思わない」. Nếu không muốn, hãy chọn 「思わない」.
40 Vui lòng cho biết tình hình kinh tế hiện tại của gia đình bạn. Nếu rất dư dả, hãy chọn 「大変ゆとりがある」. Nếu khá dư dả, hãy chọn 「ややゆとりがある」. Nếu bình thường, hãy chọn 「普通」. Nếu hơi khó khăn, hãy chọn 「やや苦しい」. Nếu rất khó khăn, hãy chọn 「大変苦しい」.
41 Nếu trẻ từng chứng kiến cảnh người lớn cãi nhau hoặc có hành vi bạo lực với nhau, hãy chọn 「はい」. Nếu không, hãy chọn 「いいえ」.
42 Vui lòng cho biết những việc đã xảy ra trong gia đình trong vài tháng gần đây (nếu có nhiều mục phù hợp, hãy chọn nhiều mục). Nếu đã từng kỷ luật con quá mức, hãy chọn 「しつけのし過ぎがあった」. Nếu đã từng đánh con trong lúc nóng giận, hãy chọn 「感情的に叩いた」. Nếu đã từng để trẻ nhỏ ở nhà một mình và ra ngoài, hãy chọn 「乳幼児だけを家に残して外出した」. Nếu đã từng không cho trẻ ăn trong thời gian dài, hãy chọn 「長時間食事を与えなかった」. Nếu đã từng quát mắng bằng những lời lẽ mang tính cảm xúc, hãy chọn 「感情的な言葉で怒鳴った」. Nếu không thuộc bất kỳ trường hợp nào, hãy chọn 「いずれも該当しない」.

43 Vui lòng chọn khuôn mặt thể hiện đúng nhất cảm xúc của bạn về việc nuôi dạy con. Khuôn mặt ngoài cùng bên trái có nghĩa là rất hài lòng. Khuôn mặt thứ hai từ bên trái có nghĩa là hài lòng. Khuôn mặt ở giữa có nghĩa là bình thường. Khuôn mặt thứ hai từ bên phải có nghĩa là tức giận. Khuôn mặt ngoài cùng bên phải có nghĩa là buồn bã hoặc đang gặp khó khăn.

[illegible]

Phiếu khám sức khỏe trẻ 5 tuổi ② (Vui lòng đưa trẻ đi khám trong khoảng từ lúc 5 tuổi đến khi được 5 tuổi rưỡi).

Vui lòng ghi cân nặng khi sinh.

50 Vui lòng cho biết những cơ quan hoặc dịch vụ mà bạn đã từng sử dụng ít nhất một lần sau đợt khám sức khỏe khi trẻ 3 tuổi (nếu có nhiều mục phù hợp, hãy chọn nhiều mục). Cơ sở y tế là 「医療機関」, trung tâm hỗ trợ phát triển trẻ em là 「療育センター」, trung tâm gia đình và trẻ em (cơ quan tư vấn trẻ em) là 「こども家庭センター(児童相談所)」, cơ sở hỗ trợ phát triển trẻ em là 「児童発達支援事業所」, lớp hướng dẫn hỗ trợ học tập chuyên biệt là 「通級指導教室」, chế độ tăng cường giáo viên chăm sóc tại nơi trẻ theo học là 「すこやか保育」, tư vấn tại văn phòng quận là 「区役所での個別相談や発達支援に関する教室等の事業」, các trường hợp khác là 「その他」.

Ý nghĩa của từng mức đánh giá như sau:

「異常なし」 có nghĩa là không có bất thường. 「要経過観察」 có nghĩa là cần tiếp tục theo dõi diễn biến. 「既医療」 có nghĩa là hiện đang được điều trị hoặc chăm sóc y tế. 「要紹介」 có nghĩa là cần được giới thiệu đến cơ quan hoặc cơ sở khác. Nếu cần giới thiệu đến cơ quan hoặc cơ sở khác để thực hiện kiểm tra chuyên sâu thì sẽ là 「要精密」, nếu để điều trị thì sẽ là 「要治療」.

Nếu cần giới thiệu đến cơ quan hoặc cơ sở khác để thực hiện kiểm tra chuyên sâu thì sẽ là 「要精密」, nếu để điều trị thì sẽ là 「要治療」.

Các mục bên dưới sẽ do văn phòng quận điền, vì vậy vui lòng không điền vào.